

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		836,883,184,574	769,016,149,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,313,580,743	63,270,786,967
1. Tiền	111	4	65,313,580,743	63,270,786,967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu	130		387,162,257,124	251,437,679,453
1. Phải thu của khách hàng	131		349,313,862,578	220,900,017,883
2. Trả trước cho người bán	132		10,167,110,835	1,147,474,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	27,681,283,711	29,390,187,230
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
III. Hàng tồn kho	140		379,712,636,962	449,546,222,750
1. Hàng hóa tồn kho	141	6	379,712,636,962	449,546,222,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,694,709,745	4,761,460,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173,106,748	492,991,973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,445,457,388	946,156,328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	3,076,145,609	3,322,312,040
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		933,872,751,907	926,021,232,178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147,895,346,990	202,745,454,894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		147,895,346,990	202,745,454,894
II. Tài sản cố định	220		184,993,047,057	331,714,978,124
1. TSCĐ hữu hình	221	8	39,101,639,215	40,038,872,526
- Nguyên giá	222		52,175,136,265	52,025,171,505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,073,497,050)	(11,986,298,979)
2. TSCĐ vô hình	227	9	429,818,012	468,528,752
- Nguyên giá	228		849,781,298	849,781,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(419,963,286)	(381,252,546)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	145,461,589,830	291,207,576,846
III. Bất động sản đầu tư	240	11	232,335,302,253	28,173,081,817
- Nguyên giá	241		244,117,078,361	30,293,636,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11,781,776,108)	(2,120,554,547)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		367,470,871,589	361,970,871,589
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	314,672,000,000	306,172,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12.2	68,631,000,000	68,631,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,832,128,411)	(12,832,128,411)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,178,184,018	1,416,845,754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,178,184,018	1,416,845,754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		1,770,755,936,481	1,695,037,381,689



NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,158,194,618,368	1,145,304,193,767
I. Nợ ngắn hạn	310		476,193,851,044	516,224,719,604
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	133,885,515,312	120,294,176,947
2. Phải trả người bán	312		13,321,912,572	10,594,220,071
3. Người mua trả tiền trước	313			8,521,521,552
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4,212,318,867	1,375,172,120
5. Phải trả người lao động	315		8,350,275,482	1,876,982,517
6. Chi phí phải trả	316	15	192,664,027,187	155,970,522,316
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	16	55,820,233,333	72,537,811,580
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,556,353,360	12,540,061,360
10. Doanh thu chưa thực hiện	324		57,383,214,931	132,514,251,141
II. Nợ dài hạn	330		682,000,767,324	629,079,474,163
1. Phải trả dài hạn khác	333			
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	492,040,753,748	457,675,998,648
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		189,526,680,359	170,870,198,298
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		433,333,217	533,277,217
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		612,561,318,113	549,733,187,922
I. Vốn chủ sở hữu	410		612,561,318,113	549,733,187,922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(144,940,000)	(144,940,000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		18,739,089,356	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		51,598,564,297	51,598,564,297
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,676,435,719	19,676,435,719
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		322,692,168,741	278,603,127,906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1,770,755,936,481	1,695,037,381,689

Lập biểu



Đỗ Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Sơn



Long An, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đoàn Hồng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế năm này	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	188,511,564,329	277,226,374,298	422,804,079,860	392,806,805,702
2. Các khoản giảm trừ	02		(12,312,434,990)	(17,090,000)	(44,407,719,039)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		176,199,129,339	277,209,284,298	378,396,360,821	392,806,805,702
4. Giá vốn hàng bán	11		(74,715,650,122)	(87,954,763,161)	(169,669,323,914)	(121,156,226,494)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101,483,479,217	189,254,521,137	208,727,036,907	271,650,579,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	10,958,274,447	10,577,648,525	41,853,579,078	25,912,280,306
7. Chi phí tài chính	22	20	(28,512,436,958)	(18,460,786,744)	(59,380,487,044)	(34,183,883,232)
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		(22,770,375,082)	(7,473,293,474)	(41,604,252,193)	(22,443,528,072)
8. Chi phí bán hàng	24		(8,899,883,096)	(7,835,858,079)	(24,673,008,759)	(13,733,476,348)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(9,491,543,624)	(9,894,609,995)	(39,464,997,032)	(33,529,282,453)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		65,537,889,986	163,640,914,844	127,062,123,150	216,116,217,481
11. Thu nhập khác	31	21	1,244,211,648	(581,178,914)	3,059,697,691	534,467,170
12. Chi phí khác	32		(661,386,754)	(109,388,094)	(662,439,693)	(234,870,937)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		582,824,894	(690,567,008)	2,397,257,998	299,596,233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		66,120,714,880	162,950,347,836	129,459,381,148	216,415,813,714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3,375,191,984)		(4,793,733,353)	(598,465,162)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18,656,482,061)	(41,908,773,825)	(35,154,978,098)	(54,867,667,140)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		44,089,040,835	121,041,574,011	89,510,669,697	160,949,681,412

Người lập biểu



Đỗ Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Sơn

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đoàn Hồng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2011

ĐVT : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Đthư khác	01		93,434,802,553	73,533,939,675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,483,759,718)	(4,864,839,564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(4,537,773,757)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17,404,226,406)	(7,835,425,001)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,930,705,305	1,103,104,879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,463,307,565)	(4,057,376,364)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		60,014,214,169	53,341,629,868
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(33,139,963,481)	(33,340,888,874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,500,000,000)	(29,452,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,931,829,113	2,708,273,291
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(39,708,134,368)	(60,085,415,583)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		911,590,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71,604,515,821	5,263,922,437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,928,473,846)	(14,334,202,053)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,850,918,000)	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(18,263,286,025)	(9,070,279,616)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		2,042,793,776	(15,814,065,331)
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		63,270,786,967	79,084,852,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (50+60+61)	70		65,313,580,743	63,270,786,967

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đoàn Hồng Dũng

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000142 ngày 23 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5003000142 – Điều chỉnh lần 1	5 tháng 10 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 2	9 tháng 11 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 3	19 tháng 2 năm 2008
1100727545 – Điều chỉnh lần 4	31 tháng 3 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 5	11 tháng 6 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 6	13 tháng 8 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 7	16 tháng 8 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 8	27 tháng 10 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 9	09 tháng 12 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 10	24 tháng 05 năm 2011

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển khu công nghiệp Long Hậu (76,5 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. Giấy chứng nhận đầu tư này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81,48 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000156 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để xây dựng khu lưu trú 5 tầng bên trong khu công nghiệp Long Hậu.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000141 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng khu dân cư tái định cư xã Long Hậu huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Hệ thống và chuẩn mực kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2011 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 *Hệ thống và chuẩn mực kế toán* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng Quý 4 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2011 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa đi vào hiệu lực

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế để trình bày các công cụ tài chính tại Việt Nam. Việc áp dụng thông tư này yêu cầu có sự trình bày rõ ràng hơn và ảnh hưởng đến việc trình bày một số công cụ tài chính nhất định trên báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực đối với những báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ban Giám đốc Công ty hiện đang xem xét những ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư trên vào các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước ngoại trừ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thông tư 244 yêu cầu Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 **Đầu tư**

Đầu tư vào công ty liên kết, chứng khoán và các hoạt động đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2011 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tặng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 **Hàng tồn kho**

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

3.6 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được trình bày như là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 4 năm 2011 của Công ty và được phân bổ tương ứng với thời gian mà chi phí này được trả trước hoặc thời gian mà các khoản chi phí này đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

3.7 **Tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011.

3.8 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phát triển phát triển khu công nghiệp, khu dân cư được vốn hóa vào chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011 trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong (các) đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 năm 2011 được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 4 năm 2011 và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

Kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2011.

Kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

Kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011.

Kế toán theo Thông tư 201

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2011.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ thì một phần của lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 5 năm tiếp theo. Trong trường hợp này, lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tiếp theo, phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại được trình bày trên bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối căn cứ dựa theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

3.14 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác. v.v...

3.15 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Số dư của tài khoản quỹ này được trình bày là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán theo Quy định hiện hành.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được hạch toán một lần theo phương pháp lô đất, tức là doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hoặc được ghi nhận là phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn tất.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 *Thuế*

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Tiền gửi ngân hàng	21,543,580,743	46,075,945,087
Tiền gửi có kỳ hạn	43,770,000,000	17,194,931,880
TỔNG CỘNG	65,313,580,743	63,270,876,967

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Tiền đến bù phải thu	17,061,061,044	17,061,061,044
Lãi tiền cho vay phải thu	9,811,112,989	8,052,318,996
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	158,652,778	
Chi phí chi hộ Công ty Bourbon An Hòa	650,456,900	650,456,900
Các khoản khác		3,626,350,290
TỔNG CỘNG	27,681,283,711	29,390,187,230

6. HÀNG TỒN KHO

Chi phí phát triển khu công nghiệp bao gồm chi phí cho đất đai và xây dựng cơ sở hạ tầng.

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Dự án Khu công nghiệp Long Hậu - Giai đoạn mở rộng	177,477,187,889	215,870,037,202
Dự án Khu dân cư và tái định cư Long Hậu	156,712,176,118	187,160,512,734
Dự án Khu Công nghiệp Long Hậu 1	45,523,272,954	46,515,672,814
TỔNG CỘNG	379,712,636,962	449,546,222,750

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Tạm ứng cho nhân viên	2,934,545,609	3,322,312,040
Cầm cổ ký quỹ ký cược	141,600,000	-
TỔNG CỘNG	3,076,145,609	3,322,312,040

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2011	29,442,717,199	4,850,230,523	16,209,816,608	1,522,407,175	52,025,171,505
Tăng trong quý 4 năm 2011	114,116,667			35,848,093	149,964,760
Giảm trong quý 4 năm 2011				-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>29,442,717,199</u>	<u>4,964,347,190</u>	<u>16,209,816,608</u>	<u>1,558,255,268</u>	<u>52,175,136,265</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2011	3,218,678,531	1,238,373,882	7,080,159,100	848,784,690	12,385,996,202
Khấu hao trong năm	439,780,081	133,835,637	53,713,114	60,172,015	687,500,848
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>3,658,458,612</u>	<u>1,372,209,519</u>	<u>7,133,872,214</u>	<u>908,956,705</u>	<u>13,073,497,050</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2011	24,859,408,849	3,912,180,467	10,358,326,505	908,956,705	40,038,872,526
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>25,784,258,587</u>	<u>3,592,137,671</u>	<u>9,075,944,394</u>	<u>649,298,564</u>	<u>39,101,639,215</u>

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm/kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	237,800,000	546,981,298	65,000,000	849,781,298
Mua trong quý 4 năm 2011	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>237,800,000</u>	<u>546,981,298</u>	<u>65,000,000</u>	<u>849,781,298</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	53,571,059	280,504,056	47,177,432	381,252,547
Khấu hao trong năm	<u>5,945,001</u>	<u>27,349,065</u>	<u>5,416,673</u>	<u>38,710,739</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>59,516,060</u>	<u>307,853,121</u>	<u>52,594,105</u>	<u>419,963,286</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	<u>184,228,941</u>	<u>266,477,242</u>	<u>17,822,568</u>	<u>468,528,751</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>178,283,940</u>	<u>239,128,177</u>	<u>12,405,895</u>	<u>429,818,012</u>

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Khu lưu trú	97,013,726,949	143,351,578,934
Nhà xưởng cho thuê	-	132,157,769,209
Nhà điều hành	14,531,708,352	
Nhà liên kế khu dân cư	10,513,072,872	
Hệ thống cung cấp nước	6,220,521,505	6,220,521,505
Khác	17,182,560,152	9,477,707,198
TỔNG CỘNG	145,461,589,830	291,207,576,846

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VNĐ

	Block A1 Khu lưu trú	Block A4 khu lưu trú	Nhà xưởng xây sẵn	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	30,293,636,364	-	-	30,293,636,364
Tăng trong quý 4 năm 2011	17,076,835,894	45,768,110,942	150,978,495,161	213,823,441,997
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	47,370,472,258	45,768,110,942	150,978,495,161	244,117,078,361
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	2,120,554,547	-	-	2,120,554,547
Khấu hao trong quý 4 năm 2011	1,420,363,070	2,369,472,568	5,871,385,923	9,661,221,561
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	3,540,917,617	2,369,472,568	5,871,385,923	11,781,776,108
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	28,173,081,817	-	-	28,173,081,817
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	43,829,554,641	43,398,638,374	145,107,109,238	232,335,302,253

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	% Sở hữu	VNĐ	
		Chi phí đầu tư	
		31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	25	125,000,000,000	125,000,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	50	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	20	80,000,000,000	80,000,000,000
Cty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hoà Bình	49	84,672,000,000	76,172,000,000
TỔNG CỘNG		314,672,000,000	306,172,000,000

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	19,630,000,000	19,630,000,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	12,501,000,000	12,501,000,000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức	7,500,000,000	7,500,000,000
Cho Công ty Bourbon An Hòa vay	29,000,000,000	29,000,000,000
TỔNG CỘNG	68,631,000,000	68,631,000,000

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	113,365,515,312	86,623,280,395
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,520,000,000	33,670,896,552
TỔNG CỘNG	133,885,515,312	120,294,176,947

Công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn phát triển khu công nghiệp và hoạt động. Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2011	Hạn mức tín dụng
Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh Nhà Bè	60,213,090,258	80,000,000,000
Ngân hàng HDBank-PGD Long Hậu	64,993,617,075	70,000,000,000
TỔNG CỘNG	125,206,707,333	150,000,000,000

14. THUẾ PHẢI NỢ

VNĐ

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Thuế thu nhập cá nhân	925,257,206	1,375,172,120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,246,218,264	-
Thuế tài nguyên	40,843,397	-
TỔNG CỘNG	4,212,318,867	1,375,172,120

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê	168,701,527,186	146,996,911,205
Chi phí lãi trái phiếu	23,962,500,001	8,973,611,111
TỔNG CỘNG	192,664,027,187	155,970,522,316

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Phải trả cho các bên liên quan	19,464,027,047	19,464,027,047
Đặt cọc đã nhận của việc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	16,026,794,552	28,434,477,264
Các khoản phải trả cổ đông	3,739,620,000	20,678,948,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	323,845,102	16,329,916
Tiền đặt cọc khác của khách hàng nhà xưởng	16,151,415,162	3,944,029,353
Bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng	114,531,470	-
TỔNG CỘNG	55,820,233,333	72,537,811,580

Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2011
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. VAY DÀI HẠN

VND

	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 09 năm 2011
Trái phiếu phát hành	200,000,000,000	200,000,000,000
Vay ngân hàng	289,540,753,748	255,175,998,648
Nợ dài hạn của vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
TỔNG CỘNG	492,040,753,748	457,675,998,648

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:		
	31 tháng 12 năm 2011	Hạn mức tín dụng
Ngân hàng Đầu tư Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	114,672,753,748	125,000,000,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An	84,868,000,000	92,000,000,000
Ngân hàng Công Thương VN-CN Nhà Bè	90,000,000,000	90,000,000,000
TỔNG CỘNG	289,540,753,748	307,000,000,000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

Cho giai đoạn quý 4 năm 2011

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	51,598,564,297	19,676,435,719	(144,940,000)	278,603,127,906	-	549,733,187,922
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44,089,040,835	-	44,089,040,835
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	18,739,089,356	18,739,089,356
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	51,598,564,297	19,676,435,719	(144,940,000)	322,692,168,741	18,739,089,356	612,561,318,113

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**18.2 VỐN CỔ PHẦN**

	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghiệp Tân Thuận	91,195,460,000	46
Công ty Jaccar Holdings	34,189,900,000	17
Công ty Cổ phần Việt Âu	25,400,110,000	13
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	20,000,000,000	10
Các cổ đông khác	29,214,530,000	15
Tổng cộng vốn cổ phần đã phát hành	200,000,000,000	100

18.3 SỐ CỔ PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH

	Số cổ phiếu	VNĐ
		Mệnh giá
Vào ngày 30/09/2011 và 31/12/2011	20,000,000	200,000,000,000
Số cổ phiếu quỹ đã mua lại của CBCNV nghỉ việc	14,494	144,940,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,985,506	199,855,060,000

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một quyền biểu quyết.

19. DOANH THU**19.1 DOANH THU**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	164,941,033,881	272,416,818,225
Doanh thu cung cấp nước	3,440,298,007	3,672,030,350
Doanh thu duy tu bảo dưỡng	652,665,877	359,711,461
Doanh thu xử lý nước thải	484,882,681	295,468,803
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	5,276,818,688	182,189,592
Doanh thu từ các hoạt động khác	1,403,430,205	300,155,867
TỔNG CỘNG	<u>176,199,129,339</u>	<u>277,226,374,298</u>

19. DOANH THU (tiếp theo)
 19.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Lãi tiền gửi	2,358,184,254	3,322,523,562
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,142,932,057	2,743,587,390
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	959,118,170	999,978,156
Cổ tức được chia		463,000,000
Lãi phân kỳ	2,966,205,040	2,426,026,084
Lãi cho vay	3,531,834,926	622,533,333
Thu nhập từ việc bán cổ phần	-	-
TỔNG CỘNG	<u>10,958,274,447</u>	<u>10,577,648,525</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Lãi vay	23,446,591,271	4,956,332,858
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		309,960,719
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3,991,888,921
Trích dự phòng đầu tư tài chính	5,065,845,687	5,569,962,050
Chi phí khác		<u>3,632,642,198</u>
TỔNG CỘNG	<u>28,512,436,958</u>	<u>18,460,786,746</u>

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Tiền phạt	1,029,284,315	
Thu nhập khác	<u>214,927,333</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1,244,211,648</u>	<u>-</u>

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Đoàn Hồng Dũng

Nguyễn Thanh Sơn

Đỗ Thị Quỳnh Như